




CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG  
TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN  
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 2

**THỦ TỤC**  
**ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, GIA HẠN,**  
**MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, CẢNH CÁO,**  
**ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**VietGAP CHĂN NUÔI**

Mã hiệu : TT.18  
Lần ban hành : 06  
Ngày ban hành : 02/05/2024

	<b>Biên soạn</b>	<b>Xem xét</b>	<b>Phê duyệt</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Võ Văn Vĩ</b>	<b>Trần Thị Bảo Ngọc</b>	<b>Phan Huy</b>
<b>Vị trí</b>	<b>Chuyên gia đánh giá trưởng</b>	<b>Phó Giám đốc/ QMR</b>	<b>Quyền Giám đốc</b>
<b>Ký tên</b>			
<b>Ngày</b>	<b>15/04/2024</b>	<b>02/05/2024</b>	<b>02/05/2024</b>

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 1/11

<b>PHÂN PHỐI TÀI LIỆU</b>			
<input checked="" type="checkbox"/>	1. Giám đốc	<input checked="" type="checkbox"/>	6. Phòng Chất lượng, ATTP
<input checked="" type="checkbox"/>	2. Phó Giám đốc	<input type="checkbox"/>	7. Phòng Kiểm nghiệm Sinh học
<input checked="" type="checkbox"/>	3. QMR	<input type="checkbox"/>	8. Phòng Kiểm nghiệm Hóa học
<input checked="" type="checkbox"/>	4. Phòng Hành chính, Tổng hợp	<input checked="" type="checkbox"/>	9. Thư viện điện tử
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Phòng Chế biến và PTTT		

### BẢNG THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI

STT	Ngày sửa	Trang sửa	Nội dung sửa đổi
01	10/7/2013	Toàn bộ trang	Thay thế thủ tục TT.18 ban hành ngày 9/11/2012 bằng thủ tục này
02	01/10/2013	Toàn bộ trang	Thay thế thủ tục TT.18 ban hành ngày 10/07/2013 bằng thủ tục này
03	15/08/2016	Toàn bộ các trang	Thay thế hoàn toàn Thủ tục mã hiệu TT.18 ban hành lần 03 ngày 01/10/2013 bằng thủ tục này
04	18/05/2017	Trang 13, 14	Viết lại nội dung mục 6.2.18
05	30/05/2017	11	Bổ sung mục 6.2.10
		11-14	Đánh lại số thứ tự các mục từ “6.2.10 Đánh giá mẫu điển hình” ... “6.2.19 Hủy bỏ giấy chứng nhận” thành “6.2.11 Đánh giá mẫu điển hình” đến “6.2.20 Hủy bỏ giấy chứng nhận”
		12	- Sửa đoạn “Sau khi có kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá ... trong đánh giá lần đầu/ đánh giá lại/ đánh giá mở rộng là phù hợp, ... trình lãnh đạo phê duyệt;” thành “Sau khi có kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá ... trong đánh giá lần đầu/ đánh giá lại/ đánh giá mở rộng/ đánh giá chuyển đổi là phù hợp, ... trình lãnh đạo phê duyệt; tại mục 6.2.13 - Bổ sung đoạn “Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận chuyển đổi .. và thu hồi giấy chứng nhận đã cấp theo tiêu chuẩn cũ” tại mục 6.2.13
06	30/06/2017	PL.TT.18.02	- Bổ sung phụ lục PL.TT.18.02
		15, 16	- Bổ sung PL.TT.18.02 tại mục 8, 9



**THỦ TỤC**  
**ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ,**  
**MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN,**  
**CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY**  
**CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI**


Mã hiệu: TT.18

Lần soát xét: 06


Ngày soát xét: 02/05/2024

Trang: 2/11

STT	Ngày sửa	Trang sửa	Nội dung sửa đổi
		7	- Sửa nội dung "...chỉ tiêu phân tích theo quy định tại VietGAP..." thành "...chỉ tiêu phân tích theo quy định tại phụ lục <u>PL.TT.18.02...</u> " tại gạch đầu dòng thứ nhất của mục 6.2.4.b.2.
07	03/01/2018	11	- Sửa tiêu đề mục " <i>a. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm</i> " thành " <i>a. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm (bao gồm mẫu sản phẩm điển hình; mẫu môi trường (đất, nước, không khí), vật tư đầu vào, chất thải) trong trường hợp đoàn đánh giá lấy mẫu</i> " tại mục 6.2.11
08	22/06/2018	1, 2, 3, 4, 7, 9	Bỏ cụm từ "trồng trọt" tại mục 1; 2; mục 4; mục 5.1; mục 6.1, mục 6.2.1; mục 6.2.4; mục 6.2.5
		2	Mục 4: + Thay thế " <i>Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 ...</i> " thành " <i>Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 ...</i> " tại Mục 4 + Bỏ văn bản "Thông tư 59/2012/TT-BNNPTNT..." và "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-132:2013/BNNPTNT..." + Bổ sung văn bản " <i>Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 ...</i> "
		4	Sửa lại số điện thoại liên lạc tại mục 6.2.1
		6	Tại mục 6.2.4.b.1: + Bỏ đoạn "+ Đối với lúa: thực hiện ... ngày 09/11/2010" và "+ Đối với cà phê: thực hiện... ngày 09/11/2010" + Bỏ đoạn: "+ Sản phẩm rau.....; + Sản phẩm chè...; + Sản phẩm lúa...; + Sản phẩm cà phê sử dụng biểu mẫu <u>BM.TT.18.05;</u> " + Bỏ cụm từ "sản phẩm rau, quả, chè thuộc lĩnh vực trồng trọt" và "Phụ lục IXB" tại đoạn thứ 4.
		15, 16	Tại mục 6.2.4.b.3; 8; 9:

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 3/11

STT	Ngày sửa	Trang sửa	Nội dung sửa đổi
			Bổ biểu mẫu: <u>BM.TT.18.03/a</u> , <u>BM.TT.18.03/b</u> , <u>BM.TT.18.04</u> , <u>BM.TT.18.05</u>
		BM.TT.18.01	Bổ sung nội dung “Chuẩn mực đăng ký chứng nhận” và “☐ Chứng nhận chuyên đổi” vào mục 2. Thông tin chứng nhận
09	12/12/2019	1	Bổ sung tài liệu viện dẫn vào mục 4: “ - Nghị định số 107/2016.... - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP...”
		2	Bổ sung tài liệu viện dẫn vào mục 4: “ - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP .... - Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT....”
10	01/10/2020	12	Mục 6.2.11.d sửa nội dung gạch đầu dòng thứ nhất thành: “- <i>Trưởng đoàn đánh giá.....lập phiếu đánh giá sự phù hợp mẫu thử nghiệm theo BM.CL.17.01 ngay sau khi có kết quả;</i> ”
11	16/03/2022	PL.TT.18.02	Bổ sung các đối tượng lấy mẫu (trứng, sữa)
12	15/08/2022	1	Bổ sung các văn bản pháp lý tại mục 4. TÀI LIỆU LIÊN QUAN và chỉnh lại số trang
13	01/11/2023	7	Viết lại đoạn 6.2.4.d: “ <i>Đối với đánh giá chứng nhận VietGAP chăn nuôi: Lấy mẫu nước, vật tư đầu vào, chất thải hoặc mẫu điển hình của sản phẩm và xác định chỉ tiêu phân tích theo quy định tại phụ lục PL.TT.18.02 (trong trường hợp cơ sở sản xuất không cung cấp được kết quả phân tích hoặc kết quả phân tích không phù hợp);</i> ”
14	05/01/2024	Toàn bộ các trang	Thay thế hoàn toàn thủ tục đánh giá chứng nhận VietGAP chăn nuôi mã hiệu TT.18, ban hành lần 04 ngày 15/08/2016 bằng thủ tục này
15	02/05/2024	Toàn bộ các trang	Thay thế hoàn toàn thủ tục đánh giá chứng nhận VietGAP chăn nuôi mã hiệu TT.18, ban hành lần 05 ngày 05/01/2024 bằng Thủ tục đánh giá chứng nhận VietGAP chăn nuôi mã hiệu TT.18 ban hành lần 06 ngày 02/05/2024 ( <i>Cập nhật tên đơn vị mới và logo mới</i> )

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 1/11

## 1. MỤC ĐÍCH


Tài liệu này quy định về thủ tục thực hiện đăng ký, đánh giá, cấp, duy trì, mở rộng, thu hẹp phạm vi, gia hạn, cảnh cáo, đình chỉ, hủy bỏ giấy chứng nhận Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP).

## 2. PHẠM VI ÁP DỤNG


- 2.1. Tài liệu áp dụng quản lý hoạt động đánh giá, chứng nhận các sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo VietGAP tại Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 và các khách hàng của Trung tâm;
- 2.2. Tài liệu này được thiết lập áp dụng theo quy định Phương thức 3 đánh giá sự phù hợp của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 và theo quy định tại chương III, Điều 15, Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012.

## 3. TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- 3.1. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006
- 3.2. Luật An toàn thực phẩm được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2010
- 3.3. Luật Chăn nuôi được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19/11/2018
- 3.4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật
- 3.5. Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
- 3.6. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm
- 3.7. Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
- 3.8. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 2/11

- lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định kiểm tra chuyên ngành
- 3.9. Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
  - 3.10. Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi
  - 3.11. Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi
  - 3.12. Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi
  - 3.13. Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi
  - 3.14. Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi
  - 3.15. Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi
  - 3.16. Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
  - 3.17. Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
  - 3.18. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 3/11


- 3.19. Thông tư số 14/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN, ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
- 3.20. Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP)
- 3.21. TCVN ISO/IEC 17065:2013, Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ
- 3.22. STCL: Sổ tay chất lượng
- 3.23. TT.CL.16: Thủ tục tổ chức, thực hiện lấy mẫu và giao mẫu
- 3.24. TT.CL.17: Thủ tục đánh giá sự phù hợp mẫu thử nghiệm.

#### **4. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT**

##### **4.1. Giải thích thuật ngữ**

- 4.1.1. Đánh giá lần đầu:** được thực hiện sau khi cơ sở sản xuất ký hợp đồng chứng nhận VietGAP.
- 4.1.2. Đánh giá hành động khắc phục:** được thực hiện sau khi cơ sở sản xuất được đánh giá nhưng chưa đủ điều kiện được cấp hoặc duy trì hoặc mở rộng Giấy chứng nhận VietGAP.
- 4.1.3. Đánh giá lại:** được thực hiện khi cơ sở sản xuất yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận VietGAP đã hết hiệu lực.
- 4.1.4. Đánh giá giám sát:** được thực hiện sau khi được cấp Giấy chứng nhận VietGAP. Đánh giá giám sát có thể thực hiện định kỳ (báo trước) hoặc đột xuất (không báo trước); số lần đánh giá giám sát do tổ chức chứng nhận quyết định tùy trường hợp cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì VietGAP của cơ sở sản xuất.
- 4.1.5. Đánh giá đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:**
- a/ Khi có khiếu nại về việc cơ sở sản xuất không tuân thủ VietGAP;
  - b/ Khi phát hiện sản phẩm được chứng nhận sản xuất theo VietGAP không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm;
  - c/ Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.



	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 4/11

**4.1.6. Đánh giá mở rộng/ thu hẹp khi cơ sở sản xuất thay đổi phạm vi đã chứng nhận.**

**4.1.7. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices - GAP):** là tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động;

**4.1.8. Quy trình (Quy phạm) thực hành sản xuất nông nghiệp tốt:** là các GAP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi (Vietnamese Good Agricultural Practices - VietGAP);

**4.1.9. Chứng nhận VietGAP:** là hoạt động đánh giá, xác nhận của tổ chức chứng nhận VietGAP đối với sản phẩm được sản xuất và/hoặc sơ chế (sản xuất/sơ chế) phù hợp với VietGAP;

**4.1.10. Cơ sở sản xuất:** là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội (cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhóm hộ sản xuất); trang trại, hộ gia đình (cơ sở sản xuất một thành viên hoặc hộ sản xuất) sản xuất/sơ chế sản phẩm chăn nuôi theo VietGAP;

**4.1.11. Cơ sở sản xuất nhiều thành viên:** là Cơ sở sản xuất có nhiều cá nhân hoặc hộ hoặc đơn vị tham gia sản xuất VietGAP tạo thành hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội, nhóm sản xuất,...

**4.1.12. Cơ sở sản xuất nhiều địa điểm (đa điểm):** là cơ sở sản xuất có nhiều nơi sản xuất khác nhau

**4.1.13. Đánh giá nội bộ:** là quá trình tự đánh giá của cơ sở sản xuất một cách có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản làm bằng chứng để xác định mức độ thực hiện và duy trì sự phù hợp với VietGAP trong quá trình sản xuất/sơ chế sản phẩm của cơ sở sản xuất;

**4.1.14. Mẫu điển hình của sản phẩm:** là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm được sản xuất/ sơ chế theo cùng một quy trình, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.


## **4.2. Chữ viết tắt**

**4.2.1. TTCL2:** Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2;

**4.2.2. HC-TH:** Hành chính, Tổng hợp;

**4.2.3. QMR:** Đại diện lãnh đạo về chất lượng;



	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 5/11

**4.2.4.** TT: Thủ tục;

**4.2.5.** BM: Biểu mẫu;

**4.2.6.** PL: Phụ lục.

## **5. TRÁCH NHIỆM**

Trách nhiệm các nhân sự liên quan đến quá trình đánh giá chứng nhận được phân công trách nhiệm và mô tả công việc thực hiện được quy định tại phụ lục Bảng phân công nhiệm vụ, công việc nhân sự tham gia hoạt động đánh giá VietGAP chăn nuôi **PL.TT.18.01**

## **6. NỘI DUNG**

### **6.1. Quy trình thực hiện**

Quy trình đăng ký, đánh giá VietGAP các cơ sở chăn nuôi được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục **PL.TT.18.02**

### **6.2. Mô tả lưu đồ**

#### **6.2.1. Đăng ký chứng nhận**

6.2.1.1. Khách hàng có nhu cầu chứng nhận nộp hồ sơ đăng ký bằng một trong các hình thức: trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện, Fax, E-mail (sau đó gửi hồ sơ bản chính) theo thông tin địa chỉ:


- a/ Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2
- b/ Địa chỉ: 167-175 Chương Dương, quận Ngũ Hành Sơn, tp Đà Nẵng
- c/ Điện thoại liên lạc: (+84) (236) 3836761; Fax: (+84) (236) 3836154
- d/ E-mail: branch2.nafi@mard.gov.vn; Website: www.nafiqad2.vn

6.2.1.2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận bao gồm:

- a/ Đơn đăng ký chứng nhận VietGAP chăn nuôi theo mẫu **BM.TT.18.01** được công bố tại website.
- b/ Hồ sơ đánh giá nội bộ

#### **6.2.2. Xem xét đăng ký**

6.2.2.1. Nhân sự xem xét đăng ký thực hiện xem xét các nội dung hồ sơ đăng ký, các yêu cầu khách hàng, xác định phạm vi, thời lượng, địa điểm đánh giá theo hướng dẫn Thủ tục xem xét yêu cầu khách hàng **TT.29**, Hướng dẫn xác định ngày công đánh giá **HD.TT.18.01**, Quy định nguyên tắc, điều kiện chứng nhận

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 6/11

chứng nhận VietGAP chăn nuôi **OD.TT.18**, kết quả xem xét ghi nhận vào biểu mẫu **BM.TT.29.02** và trình lãnh đạo phê duyệt.

6.2.2.2. Nhân sự xem xét hồ sơ đăng ký xác nhận phạm vi đăng ký của khách hàng theo biểu mẫu **BM.TT.29.04** và gửi văn bản này đến khách hàng để xem xét, thống nhất. Trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ, nhân sự xem xét soạn thảo văn bản trả lời khách hàng nêu rõ lý do từ chối tiếp nhận trình lãnh đạo ký sau đó gửi đến khách hàng để biết. Trường hợp hồ sơ đăng ký còn thiếu, chưa đầy đủ thì Nhân sự xem xét hồ sơ đăng ký thông báo bằng điện thoại hoặc Email đến khách hàng để bổ sung.

6.2.2.3. Thời gian thực hiện xem xét đăng ký tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc.

### **6.2.3. Chuẩn bị đánh giá**


6.2.3.1. Căn cứ vào danh sách chuyên gia đánh giá đã được phê duyệt, kết quả đầu ra xem xét đăng ký, thông tin trao đổi sơ bộ với khách hàng về việc chuẩn bị triển khai đánh giá. Nhân sự xem xét đăng ký dự kiến thành phần đoàn chuyên gia đánh giá, ngày đánh giá, chi phí đánh giá theo biểu mẫu **BM.TT.29.06** để trình nhân sự quản lý nhân sự, kế toán Trường, lãnh đạo Trung tâm xem xét, phê duyệt, và đồng thời gửi văn bản này và đính kèm theo biểu mẫu phúc đáp **PL.TT.29.02** đến khách hàng để xem xét, cho ý kiến phản hồi thống nhất các nội dung chuẩn bị đánh giá.

6.2.3.2. Căn cứ vào ý kiến phúc đáp của khách hàng về các nội dung chuẩn bị đánh giá, Trưởng đoàn đánh giá lập kế hoạch đánh giá theo biểu mẫu **BM.TT.27.04**, trình lãnh đạo phê duyệt và đồng thời gửi kế hoạch đánh giá này đến khách hàng và các thành viên của đoàn đánh giá, thời hạn gửi thông báo kế hoạch đánh giá là tối thiểu trước 01 (một) tuần trước khi thực hiện đánh giá tại hiện trường.


### **6.2.4. Đánh giá**

#### **6.2.4.1. Đánh giá chứng nhận lần đầu**

- a/ Tiến trình đánh giá lần đầu được thực hiện trong 01 (một) giai đoạn tại hiện trường bao gồm: đánh giá mức độ đáp ứng quá trình chăn nuôi của khách hàng theo yêu cầu của VietGAP.
- b/ Trường hợp cơ sở có nhiều địa điểm, nhiều hộ thành viên thì số cơ sở, hộ thành viên được lựa chọn đánh giá theo hướng dẫn **HD.TT.18.01**
- c/ Đoàn đánh giá thực hiện trình tự các bước quá trình đánh giá tại hiện trường theo thứ tự sau:

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 7/11

- e1/ **Bước 1:** Họp mở đầu;
- e2/ **Bước 2:** Kiểm tra điều kiện hiện trạng đang sản xuất; xem xét tài liệu, hồ sơ quản lý và thực hiện; lấy mẫu điển hình.
- e3/ **Bước 3:** Họp kết thúc.
- d/ Đoàn đánh giá tiến hành công việc nghiệp vụ đánh giá tại các bước nêu trên theo yêu cầu kỹ thuật đánh giá được hướng dẫn tại **HD.TT.18.02** và thực hiện lấy mẫu phân tích theo hướng dẫn xác định đối tượng mẫu và chỉ tiêu phân tích tại phụ lục **PL.TT.18.04**.
- e/ Đoàn đánh giá xác nhận, thiết lập hồ sơ thực hiện quá trình đánh giá tại hiện trường bao gồm:
- e.1/ Danh sách họp khai mạc, kết thúc **BM.TT.27.05**
- e.2/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi lợn **BM.TT.18.02**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi gà **BM.TT.18.03**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi vịt, ngan **BM.TT.18.04**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò thịt **BM.TT.18.05**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò sữa **BM.TT.18.06**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê thịt **BM.TT.18.07**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê sữa **BM.TT.18.08**/ Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi ong mật **BM.TT.18.09**
- e.3/ Bảng kết quả đánh giá hệ thống quản lý nhiều thành viên **BM.TT.18.10**
- e.4/ Báo cáo đánh giá VietGAP chăn nuôi **BM.TT.18.11**
- e.5/ Ghi chép đánh giá **BM.TT.27.06**
- e.6/ Phiếu báo cáo sự không phù hợp **BM.TT.27.07**
- e.7/ Phiếu các điểm lưu ý **BM.TT.27.08**
- e.8/ Biên bản lấy mẫu **BM.TT.27.19**.
- f/ Đoàn đánh giá thực hiện đánh giá sự phù hợp mẫu điển hình ngay sau khi có kết quả theo hướng dẫn Thủ tục đánh giá sự phù hợp mẫu thử nghiệm **TT.CL.17** và ghi nhận kết quả thực hiện theo biểu mẫu **BM.CL.17.01**. Trong trường hợp kết quả mẫu không đạt, Trưởng đoàn đánh giá trình lãnh đạo phê duyệt thông báo kết quả mẫu không đạt theo biểu mẫu **BM.CL.17.02** gửi cho khách hàng, yêu cầu cơ sở điều tra nguyên nhân, biện pháp khắc phục và báo cáo kết quả thực hiện về Trung

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 8/11

tâm để thẩm tra, tiến hành lấy mẫu lần 2. Mẫu thẩm tra lần 2 là lần cuối cùng để xem xét kết luận sự phù hợp đối với quá trình sản xuất.

- g/ Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ thời điểm đóng hồ sơ đánh giá, Trưởng đoàn đánh giá chuyên toàn bộ hồ sơ đánh giá đến Tổ thẩm xét.

#### **6.2.4.2. Đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại, đánh giá đột xuất**

- a/ Tiến trình đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại, đánh giá đột xuất được thực hiện 01 (một) giai đoạn (*đánh giá một lần*) tại hiện trường.
- b/ Đoàn đánh giá tiến hành trình tự các bước công việc đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại, đánh giá đột xuất tương tự như đánh giá lần đầu. Đối với đánh giá giám sát, ngoài các hồ sơ được thiết lập như tại mục 6.2.4.1.e của thủ tục này thì Đoàn đánh giá cần lưu hồ sơ đánh giá nội bộ của cơ sở trong năm đó vào hồ sơ đánh giá giám sát.

#### **6.2.4.3. Đánh giá mở rộng**

- a/ Tiến trình, trình tự đánh giá mở rộng phạm vi chứng nhận được thực hiện tương tự như tiến trình đánh giá đánh giá lần đầu.
- b/ Ngoài ra, TTCL2 có thể thực hiện hoạt động đánh giá mở rộng phạm vi kết hợp trong cuộc đánh giá giám sát.


#### **6.2.5. Thẩm xét đánh giá**

- a/ Nhân sự thẩm xét thực hiện các nội dung công việc theo hướng dẫn Thủ tục thẩm xét hồ sơ đánh giá TT.30;
- b/ Kết quả thẩm xét được ghi nhận vào báo cáo thẩm xét theo biểu mẫu BM.TT.30.02 và trình lãnh đạo phê duyệt.
- c/ Thời gian thực hiện thẩm xét đánh giá tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc.

#### **6.2.6. Cấp, duy trì, cảnh cáo, gia hạn, đình chỉ và hủy bỏ chứng nhận**

6.2.6.1. Các yêu cầu đối với việc xem xét cấp, duy trì, đình chỉ và hủy bỏ chứng nhận được quy định theo Nguyên tắc, điều kiện chứng nhận sản phẩm VietGAP chăn nuôi QĐ.TT.18.

6.2.6.2. Căn cứ kết quả thẩm xét, nhân sự cấp chứng nhận soạn thảo tài liệu cấp, duy trì, cảnh cáo, đình chỉ, hủy bỏ chứng nhận tương ứng trình phòng HC-TH xem xét, lãnh đạo Trung tâm phê duyệt, các tài liệu này bao gồm:

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 9/11

- a/ Xem xét thông tin chứng chỉ **BM.TT.30.05**;
- b/ Xác nhận thông tin chứng chỉ **BM.TT.30.06**;
- c/ Quyết định cấp chứng nhận VietGAP **BM.TT.27.13**;
- d/ Giấy chứng nhận VietGAP chăn nuôi **BM.TT.18.12**;
- e/ Văn bản hướng dẫn sử dụng dấu chứng nhận **BM.TT.30.07**;
- f/ Công văn cảnh cáo **BM.TT.18.14**;
- g/ Quyết định đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận **BM.TT.27.15**;
- h/ Quyết định hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận **BM.TT.27.16**;
- i/ Thông báo duy trì chứng nhận **BM.TT.34.05**;
- k/ Danh sách khách hàng **BM.TT.30.09**.


6.2.6.3. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận VietGAP không quá 02 năm kể từ ngày cấp.

6.2.6.4. Trường hợp cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận nhưng không kịp đăng ký cấp lại sau khi hết hạn thì sẽ gửi văn bản đề nghị gia hạn về Trung tâm TTCL2 sẽ thực hiện gia hạn Giấy chứng nhận VietGAP trong thời gian tối đa 03 tháng. Phòng HC-TH dự thảo quyết định gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận theo biểu mẫu **BM.TT.18.13** trình lãnh đạo phê duyệt và gửi đến cơ sở cơ sở.

6.2.6.5. Nhân sự quản lý thông tin công bố tình trạng hiệu lực chứng nhận của khách hàng theo Danh sách khách hàng.

## 7. TÀI LIỆU


Stt	Tên tài liệu	Mã hiệu
1	Giấy đăng ký chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.01
2	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi lợn	BM.TT.18.02
3	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi gà	BM.TT.18.03
4	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi vịt, ngan	BM.TT.18.04
5	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò thịt	BM.TT.18.05
6	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò sữa	BM.TT.18.06
7	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê thịt	BM.TT.18.07

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 10/11

Stt	Tên tài liệu	Mã hiệu
8	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê sữa	BM.TT.18.08
9	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi ong mật	BM.TT.18.09
10	Bảng kết quả đánh giá hệ thống quản lý nhiều thành viên	BM.TT.18.10
11	Báo cáo đánh giá VietGAP chăn nuôi	BM.TT.18.11
12	Giấy chứng nhận VietGAP chăn nuôi	BM.TT.18.12
13	Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.13
14	Công văn cảnh cáo	BM.TT.18.14
15	Báo cáo khắc phục sai lỗi	BM.TT.18.15
16	Theo dõi mã số chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.16
17	Bảng phân công nhiệm vụ, công việc nhân sự tham gia hoạt động đánh giá VietGAP chăn nuôi	PL.TT.18.01
18	Lưu đồ quá trình đăng ký chứng nhận	PL.TT.18.02
19	Phụ lục hướng dẫn chỉ tiêu phân tích mẫu VietGAP chăn nuôi	PL.TT.18.03
20	Hướng dẫn xác định ngày công đánh giá VietGAP chăn nuôi	HD.TT.18.01
21	Hướng dẫn đánh giá VietGAP chăn nuôi	HD.TT.18.02
22	Nguyên tắc, điều kiện chứng nhận sản phẩm VietGAP chăn nuôi	QĐ.TT.18

## 8. HỒ SƠ

Stt	Tên hồ sơ	Mã hiệu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1	Giấy đăng ký chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.01	Phòng Chế biến và Phát triển Thị trường	3 năm + hồ sơ chu kỳ chứng nhận trước.
2	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi lợn	BM.TT.18.02		
3	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi gà	BM.TT.18.03		

	<b>THỦ TỤC</b>	Mã hiệu: TT.18
	<b>ĐĂNG KÝ, ĐÁNH GIÁ, CẤP, DUY TRÌ, MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI, GIA HẠN, CẢNH CÁO, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP CHĂN NUÔI</b>	Lần soát xét: 06
		Ngày soát xét: 02/05/2024
		Trang: 11/11

Stt	Tên hồ sơ	Mã hiệu	Nơi lưu	Thời gian lưu
4	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi vịt, ngan	BM.TT.18.04		
5	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò thịt	BM.TT.18.05		
6	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi bò sữa	BM.TT.18.06		
7	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê thịt	BM.TT.18.07		
8	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi dê sữa	BM.TT.18.08		
9	Bảng kết quả đánh giá chăn nuôi ong mật	BM.TT.18.09		
10	Bảng kết quả đánh giá hệ thống quản lý nhiều thành viên	BM.TT.18.10		
11	Báo cáo đánh giá VietGAP chăn nuôi	BM.TT.18.11		
12	Giấy chứng nhận VietGAP chăn nuôi	BM.TT.18.12		
13	Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.13		
14	Công văn cảnh cáo	BM.TT.18.14		
15	Báo cáo khắc phục sai lỗi	BM.TT.18.15		
16	Theo dõi mã số chứng nhận VietGAP	BM.TT.18.16		